

TRUNG TÂM Y TẾ TP HẠ LONG
TRẠM Y TẾ PHƯỜNG BÀI CHÁY

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bãi Cháy, ngày tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM
QUÝ 4 NĂM 2023**

Kính gửi: Phòng Y tế thành phố Hạ Long, Trung tâm Y tế Thành phố Hạ Long

I. Thông tin chung:

1. Thông tin hành chính:

TT	Nội dung	Số lượng
1	Dân số	27,902
2	Số xã/phường/thị trấn	
3	Số thôn/bản/khu	12

2. Thông tin cán bộ làm công tác ATTP :

TT	Nội dung		Cán bộ QLNN (Số người)	Chuyên môn (Số người)	Cộng
1	Lĩnh vực ngành Y tế	Cấp huyện			
		Cấp xã		01(kiểm nhiệm)	01
	Cộng			01	01
2	Lĩnh vực ngành Công Thương	Cấp huyện			
		Cấp xã			
	Cộng				
3	Lĩnh vực ngành NN&PTNT	Cấp huyện			
		Cấp xã			
	Cộng				
Cộng = 1+2+3					

3. Thông tin cơ sở (Thống kê, phân loại cơ sở TP) (Bao gồm toàn bộ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm/ kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn):

TT	Nội dung		Số lượng		
			Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)			07
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)			05
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)	0	139	180

TT	Nội dung		Số lượng		
			Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống		06	14(BẮTT)
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP			20
		Khác.....			
		Cộng (Lĩnh vực Y tế)			
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP			13
		Số cơ sở KD TP			26
		Số siêu thị, trung tâm thương mại			0
		Số chợ hạng 1			0
		Số chợ hạng 2			0
		Số chợ hạng 3			0
		Khác.....			0
		Cộng (lĩnh vực Công thương)			0
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP			0
		Số cơ sở KD TP			0
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung			0
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)			0
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung			0
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)			0
		Số cơ sở trồng trọt tập trung			0
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)			0
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)			0
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)			0
		Số tàu cá ≥ 90 CV			0
		Số tàu cá <90 CV			0
		Khác.....			0
		Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)			0
		Cộng= 1+2+3		145	265

(***Trường hợp cơ sở có 2 loại hình sản xuất/kinh doanh: Thống kê cơ sở vào loại hình có quy mô lớn hơn)

II. Công tác chỉ đạo:

1. Cấp huyện:

TT	Nội dung		Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Nội dung chỉ đạo
1	Văn bản chỉ đạo	Công văn	Công văn số 360/KH-BCĐ ngày 8/9/2023 của BCĐLNATTP TP Hạ Long Công văn số 7180/BCĐ-LNATTP ngày 8/9/203 của UBND TP Hạ Long Công văn số 9694/BCĐ ngày 30/11/2023 của BCĐ LNATTP	Kế hoạch kiểm tra công tác bảo đảm an toàn thực phẩm năm 2023. Về việc tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm dịp tết trung thu năm 2023. Về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm ATTP, phòng chống ngộ độc thực phẩm
		Chỉ thị		

	Khác		
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp		
3	Khác.....		

2. Cấp xã:

TT	Nội dung		Số lượng	Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Lĩnh vực chỉ đạo
1	Công tác chỉ đạo bằng văn bản	Kế hoạch	01	- Kế hoạch số 131/KH-BCĐ ngày 18/9/2023	- Kế hoạch kiểm tra công tác bảo đảm an toàn thực phẩm dịp Tết trung thu năm 2023.
		Quyết định	01	-Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	-Quyết định về việc thành lập tổ kiểm tra liên ngành công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trong dịp “Tết trung thu năm 2023” trên địa bàn phường Bãi Cháy
		Khác			
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp				
3	Khác.....				

III. Các hoạt động:

1. Tuyên truyền giáo dục:

1.1. Hội nghị, hội thảo tập huấn (trên toàn địa bàn)

TT	Nội dung	Số lượng		Lũy tích	
		Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự	Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự
1	Nói chuyện/ trao đổi công tác ATTP tại các cuộc họp, hội nghị	0	0	0	0
2	Tập huấn, hội nghị về ATTP	0	0	0	0
3	Hội thảo				
4	Khác.....(chuyên đề, thảo luận, cuộc thi, sinh hoạt khu phố lồng ghép)				

1.2. Sản phẩm truyền thông (trên toàn địa bàn huyện)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích
1	Lượt phát thanh		
2	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện	10 bài/13 lượt phát thanh	25/123
3	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
4	Phóng sự truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
5	Phóng sự truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
6	Tin bài trên báo in do cán bộ địa phương viết		
7	Tin bài trên báo in do đơn vị báo chí viết		
8	Tin bài trên báo mạng do cán bộ địa phương viết		
9	Tin bài trên báo mạng do đơn vị báo chí viết		
10	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (phối hợp với đơn vị tuyên Tỉnh thực hiện)		

11	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (Do đơn vị địa phương thực hiện)	0	0
12	Tranh, áp phích (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)	0	
13	Tranh, áp phích (Do đơn vị địa phương thực hiện)	0	
14	Tờ gấp, tờ rơi(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)	0	
15	Tờ gấp, tờ rơi (Do đơn vị địa phương thực hiện)	54	75
16	Băng/đĩa hình. (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)	0	
17	Băng/đĩa hình. (Do đơn vị địa phương thực hiện)	0	
18	Băng/đĩa âm(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)	0	
19	Băng/đĩa âm(Do đơn vị địa phương thực hiện)	0	
20	Pano (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)	0	
21	Pano(Do đơn vị địa phương thực hiện)	0	
22	SP Khác:..... (thơ ca, hò, vè, kịch, vở diễn....)	Thông điệp, bài tin, phổ biến kiến thức	

2. Công tác kiểm tra

2.1. Tổng số đoàn kiểm tra

Đơn vị	Kiểm tra định kỳ				Kiểm tra đột xuất	
	Số đoàn chuyên ngành		Số đoàn liên ngành		Số lượng	Lũy tích
	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích		
Y tế cấp huyện chủ trì						
Nông nghiệp Cấp huyện chủ trì						
Công thương Cấp huyện chủ trì						
BCDLN ATTP huyện chủ trì						
Cấp xã			1	1	1	1
Cộng						

2.2. Cơ sở thực phẩm được kiểm tra

2.2.1. Số sở cấp HUYỆN quản lý được kiểm tra

TT	Nội dung		TS cơ sở cấp huyện quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
				Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)							
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)							

		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)							
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống							
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Y tế)									
2	Lĩnh vực Công Thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hạng 2							
		Số chợ hạng 3							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Công Thương)									
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở trồng trọt tập trung							
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số tàu cá ≥ 90CV							
		Số tàu cá <90 CV							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)									
Cộng = 1+2+3									

2.2.2. Số cơ sở cấp XÃ quản lý được kiểm tra:

TT	Nội dung		TS cơ sở cấp xã quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra, giám sát		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
				Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)	13	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)	26	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)	180	10	43	7	31	70%	72%
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống							
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Y tế)			219	10	43	7	31	70%	72%
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP	0	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở KD TP	0	0	0	0	0	0	0
		Số siêu thị, trung tâm thương mại	0	0	0	0	0	0	0
		Số chợ hạng 1	0	0	0	0	0	0	0
		Số chợ hạng 2	0	0	0	0	0	0	0
		Số chợ hạng 3	0	0	0	0	0	0	0
		Khác.....	0	0	0	0	0	0	0
Cộng (lĩnh vực Công thương)			0	0	0	0	0	0	
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP	0	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở KD TP	0	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung	0	0	0	0	0	0	0
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)	0	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung	0	0	0	0	0	0	0
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)	0	0	0	0	0	0	0
		Số cơ sở trồng trọt tập trung	0	0	0	0	0	0	0
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)	0	0	0	0	0	0	0

	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)	0	0	0	0	0	0	0
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)	0	0	0	0	0	0	0
	Số tàu cá ≥ 90 CV	0	0	0	0	0	0	0
	Số tàu cá <90 CV	0	0	0	0	0	0	0
	Khác.....	0	0	0	0	0	0	0
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)								
Cộng = 1+2+3								

2.2.3. Xử lý vi phạm (bao gồm cả cơ sở cấp huyện, xã quản lý trên địa bàn) (chỉ thống kê những cơ sở được UBND cấp huyện và UBND cấp xã ban hành Quyết định xử phạt)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 3 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1	Số cơ sở có vi phạm	03	12	30%	27%
2	Số cơ sở vi phạm bị xử lý	03	12	30%	27%
2.1 Hình thức phạt chính:					
-	Số cơ sở bị phạt tiền	03	12		
-	Tổng số tiền phạt	2.250.000đ	16.000.000đ		
2.2 Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả					
-	Số cơ sở bị đóng cửa	0	0	0	0
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm	0	0	0	0
-	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành	0	0	0	0
-	Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm	0	0	0	0
-	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy	0	0	0	0
-	Số cơ sở phải khắc phục về nhãn	0	0	0	0
-	Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục	0	0	0	0
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo	0	0	0	0
-	Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành	0	0	0	0
-	Các xử lý khác	0	0	0	0
2.3	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý	0	0	0	0
2.4	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở)	0	0	0	0

3. Công tác xét nghiệm:

3.1. Số test xét nghiệm được trang cấp

TT	Tên test xét nghiệm	Số lượng test	Số lượng test do tuyến	Số lượng test XÃ
----	---------------------	---------------	------------------------	------------------

		do tuyến tỉnh cấp	HUYỆN tự trang cấp	tự trang cấp
1	Thuốc trừ sâu		0	0
2	Axit vô cơ trong dầu ăn		0	0
3	Hàn the		0	0
4	Hypoclorit		0	0
5	Độ ôi khét dầu mỡ		0	0
6	Phẩm màu		0	0
7	formol		0	0
8	Nitrit		0	0
9	Nitrat		0	0
10	Salisilic		0	0
11	Methanol		0	0
12	Tinh bột dầu mỡ trên bát đĩa		0	0
Cộng				

3.2. Kết quả xét nghiệm mẫu:

Kết quả xét nghiệm mẫu												
T T	Loại xét nghiệm	Đơn vị chủ trì lấy mẫu	Tổng số mẫu xét nghiệm				Số mẫu không đạt				Tỷ lệ % mẫu không đạt trong 3 tháng	Tỷ lệ % mẫu không đạt lũy tích
			Số lượng mẫu	Số lượng chỉ tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích số lượng chỉ tiêu XN	Số lượng mẫu	Số chỉ tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích chỉ tiêu XN		
1	Hóa lý tại labo	Y tế										
		Nông nghiệp										
		Công thương										
2	Vi sinh tại labo	Y tế										
		Nông nghiệp										
		Công thương										
Tổng số XN tại labo												
3	XN nhanh TP	Y tế										
		Nông nghiệp										
		Công thương										
4	XN nhanh dụng cụ chứa đựng TP	Y tế	28		124		0		0		0%	0%
		Nông nghiệp										
		Công thương										
Tổng số XN nhanh			28		124		0		0		0%	0%
Tổng cộng			28		124		0		0		0%	0%

4. Hoạt động cấp giấy: (Lũy tích chỉ tính những cơ sở còn hạn)

4.1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

TT	Nội dung		Tổng số cơ sở thuộc diện cấp giấy cấp huyện quản lý ¹	Tổng số CS thuộc diện không cấp giấy cấp huyện quản lý ²	Số lượng ³	Lũy tích ⁴
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với				

		thực phẩm)				
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)				
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)				
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống				
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Y tế)						
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá ≥ 90CV				
		Số tàu cá <90 CV				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)						
Cộng=1+2+3						

Ghi chú: Riêng số liệu của Lĩnh vực Y tế:

- Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trên địa bàn quản lý.
- Tổng số cơ sở do cấp huyện quản lý, không thuộc diện cấp giấy ĐĐK
- Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động trên địa bàn quản lý
- Số lượng cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo.

4.2. Xác nhận tập huấn/ kiến thức về ATTP

TT	Nội dung	Trong 3 tháng		Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
		Số cơ sở	Số người	Số cơ sở	Số người
1	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số siêu thị, trung tâm thương mại			

		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
2	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá $\geq 90CV$				
		Số tàu cá $<90 CV$				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)						
Cộng = 1+2+3						

5.. Ký cam kết bảo đảm ATTP:

TT	Nội dung		Cơ sở ký cam kết theo chỉ đạo tại Chỉ thị 13/CT-TTg	
			Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)		
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)		
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)		
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống		
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP		
		Khác.....		
		Cộng (lĩnh vực Y tế)		
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số siêu thị, trung tâm thương mại		
		Số chợ hạng 1		
		Số chợ hạng 2		
		Số chợ hạng 3		
		Khác.....		

Cộng (lĩnh vực Công thương)				
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung		
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung		
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở trồng trọt tập trung		
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số tàu cá ≥ 90CV		
		Số tàu cá <90 CV		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)				
Cộng = 1+2+3				

6. Ngộ độc thực phẩm (khi xảy ra NĐTP thực hiện điều tra theo QĐ 39/BYT/2006 và báo cáo theo QĐ số 01/BYT/2006): Không

TT	Căn nguyên	Số vụ NĐ		Số người mắc		Số người tử vong	
		Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Do vi khuẩn						
	Do virus						
	Do hóa chất						
	Do độc tố tự nhiên						
	Do thực phẩm hư hỏng biến chất						
2	Không xác định được căn nguyên						
Cộng							

7. Kinh phí:

7. Kinh phí.							
TT	Đơn vị		Tỉnh cấp	UBND huyện cấp	UBND xã cấp	Nguồn khác	Cộng
1.	Tuyến huyện	Ngành Y tế					
		Ngành Công Thương					
		Ngành Nông nghiệp					
		Hội đoàn thể trên địa bàn					
2.	Tuyến xã	Cấp cho Trạm Y tế					
		Cấp cho UBND xã					
		Cấp cho Hội đoàn thể trên địa bàn					
Công							

8. Hoạt động khác:

8.1. Công tác phối hợp với Mặt trận Tổ quốc thực hiện Chương trình vận động và giám sát bảo đảm ATTP

8.1.1. Phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát

TT	Tuyến	Tổng số đoàn KT	Số đoàn có thành phần của MTTQ hoặc thành viên	Gửi kết luận thanh, kiểm tra tới MTTQ cùng cấp	Số cơ sở bị công bố công khai vi phạm ATTP
1.	Huyện				
2.	Xã				
Cộng					

8.1.2. Kết quả giám sát các tổ chức/cá nhân liên quan trong lĩnh vực ATTP

TT	Đơn vị được MTTQ và tổ chức thành viên giám sát	Số lần	Ghi chú
1	Đơn vị cấp huyện (Phòng Y tế, Nông nghiệp, Công thương...)		
2	Đơn vị cấp xã (UBND xã/phường, Trạm Y tế xã/phường)		

8.2. Tiếp nhận và xử lý thông tin:

TT	Tuyến	Có địa chỉ tiếp nhận ý kiến về ATTP (Số lượng/tổng)	Số vụ tiếp nhận	Số vụ xử lý	Ghi chú
1	Huyện				
2	Xã				

IV. Đánh giá chung:

1. Khó khăn

2. Kiến nghị/đề xuất:

3. Phương hướng nhiệm vụ

Người làm báo cáo



Trịnh Thị Yến

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
(Ký tên đóng dấu)

